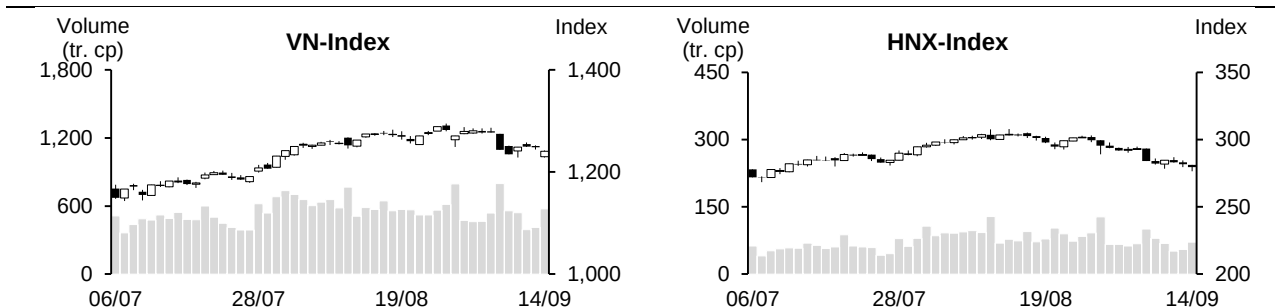


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 15/09/2022

14/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,240.77	-0.61%	1,260.88	-0.91%	279.42	-0.77%
Tổng KLGD (tr. cp)	607.86	28.25%	150.52	13.08%	80.48	29.09%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	574.34	39.84%	142.29	51.27%	71.19	29.96%
TB 20 phiên (tr. cp)	556.62	3.18%	135.21	5.24%	78.88	-9.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,351.52	12.57%	4,588.00	-7.85%	1,739.95	22.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,460.10	32.59%	4,252.57	39.29%	1,531.44	26.31%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,435.90	0.18%	4,443.95	-4.31%	1,632.71	-6.20%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	120	23%	2	7%	57	24%
Số mã giảm	321	61%	24	80%	128	54%
Số mã đứng giá	86	16%	4	13%	51	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Cú rơi mạnh của thị trường chứng khoán Mỹ đêm qua do số liệu lạm phát cao hơn kỳ vọng đã kéo theo tâm lý bán tháo ồ ạt của thị trường chứng khoán Châu Á trong phiên hôm nay. Và thị trường Việt Nam cũng không phải ngoại lệ khi các chỉ số chính đồng loạt lao dốc ngay từ đầu phiên với sắc đỏ hiện diện ở hầu hết các nhóm ngành. Điểm tích cực là các cổ phiếu trụ đa phần có biên độ giảm không quá mạnh. Bên cạnh đó, cũng có một vài cổ phiếu nổi bật đi ngược xu hướng giảm chung của thị trường như PVD, HSG, DXG hay VCG. Bước sang phiên chiều, lực cầu dần nhập cuộc giúp thị trường phục hồi trở lại. Trong đó, dẫn đầu phải kể đến sự đảo chiều mạnh mẽ của nhóm cổ phiếu chứng khoán. Tuy nhiên, các nhà đầu tư vẫn tỏ ra khá thận trọng trong việc bắt đáy khi hai phiên giao dịch tiếp theo được dự đoán sẽ có nhiều biến động do đảo hạn phái sinh cũng như cơ cấu định kỳ của các quỹ ETF. Qua đó, các chỉ số chính vẫn chốt phiên trong sắc đỏ, đánh dấu phiên điều chỉnh thứ ba liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index tiếp tục có phiên giảm điểm. Khối lượng giao dịch tăng hơn các phiên trước và vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang quay trở lại. Tuy chỉ số tạo khoảng trống giảm giá nhưng đã thu hẹp sắc đỏ sau khi về test lại đường MA50 cho thấy lực cầu đã xuất hiện và chỉ số vẫn sẽ có cơ hội hồi phục. Tuy nhiên, chỉ số vẫn đang chịu áp lực điều chỉnh khi đóng cửa ở dưới các đường MA5, MA20, bên cạnh đó chỉ báo MACD vẫn duy trì dưới đường Signal và đường -DI và +DI vẫn đang nói rộng khoảng cách. Chỉ số sẽ có thể test lại khoảng trống giảm giá trong phiên 14/09 và đường MA5, MA100 (vùng 1,242-1,245 điểm). Nếu vượt lên trên vùng này chỉ số sẽ có thể hướng đến đường MA20 (mức 1,266 điểm). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index tiếp tục có phiên giảm điểm. Chỉ số tiếp tục duy trì dưới đường MA5, MA20 cho thấy tình hình vẫn chưa quá lạc quan. Nhiều khả năng chỉ số sẽ chịu áp lực điều chỉnh về vùng đáy cũ tháng 06/2022 (mức 262 điểm). Nhìn chung, thị trường vẫn đang ở trong nhịp điều chỉnh trong ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng những nhịp hồi kỹ thuật để đưa tỷ trọng danh mục về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNR (Mua)
Cổ phiếu quan sát: HCM, FRT, HDG
(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNR	Mua	15/09/22	27.40	27.40	0.0%	32.5	18.6%	25.8	-5.8%	Cổ phiếu đang tích lũy sau khi vượt trendline giảm

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HCM	Quan sát mua	15/09/22	27.2	33-35	Nền tảng tốt cắt lên các đường MA kèm vol tăng trở lại sau giai đoạn cận kiệt -> khả năng đã retest thành công hỗ trợ quanh 24.5, có thể canh mua vùng 26-26.5
2	FRT	Quan sát mua	15/09/22	91.7	110-115	Tín hiệu đang giữ giá tốt quanh cạnh trên tam giác + MACD cắt lên lại Signal -> khả năng sắp có phiên break, cần vượt 93.5 để xác nhận
3	HDG	Quan sát mua	15/09/22	52	60-62	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với vol giảm thấp dần -> có cơ hội bật tăng trở lại, cần vượt 53 để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	184	155	18.7%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	HDB	Mua	24/08/22	25.20	25.7	-1.9%	29.4	14.4%	24.9	-3.1%	
3	POW	Mua	25/08/22	14.15	14.05	0.7%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
4	MSN	Mua	26/08/22	112	112.8	-0.7%	135	19.7%	107.5	-5%	
5	BWE	Mua	31/08/22	50	50.1	-0.2%	58	15.8%	47.3	-6%	
6	VSH	Mua	09/09/22	44.6	40.55	10.0%	45	11%	39	-4%	
7	PPC	Mua	12/09/22	17.4	17.9	-2.8%	19.9	11%	17.35	-3%	
8	LTG	Mua	13/09/22	37.4	36.4	2.6%	42	15%	35	-4%	
9	VCG	Mua	14/09/22	24.2	23	5.2%	28.2	23%	21.7	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng bất ngờ đổ dốc

Chiều 13/9, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã công bố biểu lãi suất liên ngân hàng mới (áp dụng từ ngày 12/9). Theo đó, lãi suất liên ngân hàng tiếp tục giảm mạnh.

Cụ thể, lãi suất qua đêm hiện được giao dịch ở mức 4,29%/năm; lãi suất kỳ hạn 1 tuần còn 4,47%/năm; lãi suất kỳ hạn 2 tuần xuống mức 4,48%/năm; lãi suất kỳ hạn 1 tháng là 4,87%/năm; lãi suất kỳ hạn 3 tháng còn 6,15%/năm; lãi suất kỳ hạn 6 tháng là 7,6%/năm; lãi suất kỳ hạn 9 tháng là 8%/năm.

Đầu tuần trước, lãi suất liên ngân hàng lập kỷ lục trong nhiều năm, tuy nhiên hai ngày đầu tuần này, lãi suất liên ngân hàng đã quay đầu giảm mạnh.

Sau hai ngày NHNN cấp hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại, lãi suất vay lẫn nhau giữa các ngân hàng thương mại đã giảm dần. Điều này cho thấy thanh khoản trên thị trường đã phần nào bớt căng thẳng.

Bên cạnh việc hạ lãi suất liên ngân hàng, NHNN cũng giảm mạnh tỷ giá. Tỷ giá trung tâm được NHNN công bố ngày 13/9 ở mức 23.244 đồng/USD, giảm 9 đồng so với phiên 12/9 và giảm tới 37 đồng so với ngày 8/9.

Tương tự, tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng ngày 13/9 cũng giảm mạnh, giao dịch phổ biến ở mức 23.360 - 23.670 VND/USD (mua vào - bán ra).

Giá trị xuất khẩu gạo tháng 8 tăng hơn 20%

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8, Việt Nam xuất khẩu 718.081 tấn gạo, tương đương 339,6 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 19% kim ngạch. So với tháng 8/2021, lượng tăng 44%, giá trị tăng 40%.

Trong tháng 8, xuất khẩu gạo sang Philippines, thị trường chính của Việt Nam, giảm 12,6% về lượng và giảm 16,7% kim ngạch so với tháng 7 với 309.543 tấn, tương đương 138,21 triệu USD. So với cùng kỳ năm trước, lượng tăng 13,4% và kim ngạch tăng 4%.

Ngược lại, xuất khẩu gạo sang Trung Quốc tháng 8 tăng 96% về lượng và tăng 82% kim ngạch so với tháng 7 với 54.223 tấn, tương đương 26,47 triệu USD. So với cùng kỳ năm ngoái, lượng giảm 40%, kim ngạch giảm 30,6%.

Tính chung cả 8 tháng năm nay, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam là trên 4,8 triệu tấn, tương đương trên 2,33 tỷ USD, tăng 20,7% về khối lượng, tăng 10% về kim ngạch so với 8 tháng năm 2021. Philippines vẫn đứng đầu về tiêu thụ gạo của Việt Nam, chiếm 47,7% trong tổng lượng và chiếm 45,6% trong tổng kim ngạch gạo xuất khẩu của cả nước với 2,9 triệu tấn, tương đương 1,06 tỷ USD.

8 tháng, Việt Nam nhập siêu 2,2 triệu tấn sắt thép

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 8, nhập khẩu thép giảm 13,6% so với tháng trước, ở mức 785.000 tấn. Trong khi đó, xuất khẩu mặt hàng này giảm 16,3% xuống 513.000 tấn. Việt Nam tiếp tục nhập siêu 272.000 tấn sắt thép trong tháng 8.

Lũy kế 8 tháng, nhập siêu hơn 2,2 triệu tấn sắt thép, trái ngược với cùng kỳ năm trước khi Việt Nam xuất siêu gần 330.000 tấn.

Nguồn: NDH, Cafef

Doanh thu tháng 8 của PV Power tăng 3% so với cùng kỳ

Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 8 với tổng doanh thu đạt 1.868 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước và vượt 16% so với kế hoạch đề ra trước đó. Sản lượng điện trong tháng là khoảng 967,6 triệu kWh, gần như không thay đổi so với tháng 8/2021.

Lũy kế 8 tháng, PV Power ghi nhận 18.540 tỷ đồng tổng doanh thu, giảm 7,6% so với 8 tháng năm 2021; sản lượng điện là 9.115 triệu kWh.

Xét về cơ cấu doanh thu, nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy điện Vũng Áng 1 tiếp tục là hai đơn vị đóng góp nhiều nhất vào tổng doanh thu khi lần lượt mang về 790 tỷ và 482 tỷ, chiếm tỷ lệ 42% và 26% doanh thu tháng này của PV Power.

Tháng 9, PV Power đạt mục tiêu sản lượng điện đạt 832 triệu kWh, doanh thu là 1.360 tỷ đồng, lần lượt giảm 14% và giảm 27% so với tháng 8 vừa rồi.

Huy động cao các nhà máy thủy điện, doanh thu sản xuất điện 8 tháng của EVNGENCO3 tăng 24%

Tổng công ty phát điện 3 (EVNGENCO3, HoSE: PGV) công bố sản lượng điện lũy kế 8 tháng đạt 21,17 tỷ kWh, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 66,47% kế hoạch năm.

Tính riêng tháng 8, sản lượng điện toàn EVNGENCO3 đạt 2,69 tỷ kWh, tăng gần 36% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng công ty mẹ đạt 2,38 tỷ kWh, tăng 34,4%. Giá bán điện bình quân tháng 8 ghi nhận tăng tháng thứ 3 liên tiếp lên 1.511 đồng/kWh, cao hơn 51% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu sản xuất điện lũy kế của công ty mẹ đạt 29.965 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 68% kế hoạch năm. Riêng tháng 8, doanh thu đạt 3.860 tỷ đồng, tăng 48,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 9, công ty đặt mục tiêu sản lượng điện toàn hệ thống đạt 2,5 tỷ kWh, trong đó công ty mẹ 2,25 tỷ kWh, công ty con và liên kết 265 triệu kWh. Tổng công ty sẽ tập trung công tác cung ứng than đảm bảo vận hành các nhà máy nhiệt điện than.

Giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển giảm giúp cải thiện biên lợi nhuận DRC

Trong quý II, Cao su Đà Nẵng (HoSE: DRC) báo cáo doanh thu thuần 1.148 tỷ đồng, giảm 5% và lợi nhuận ròng 84 tỷ đồng, giảm 21%. Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần 2.431 tỷ đồng, tăng 7%; lãi sau thuế 149 tỷ đồng, giảm 12%.

Với quý III, Cao su Đà Nẵng dự kiến doanh thu 1.190 tỷ đồng, lợi nhuận 86 tỷ đồng; phục hồi mạnh so với mức thấp cùng kỳ năm trước, lần lượt tăng 24% và gấp đôi.

Doanh thu từ tháng 7 đến tháng 8 đạt 950 tỷ đồng, vượt qua mức doanh thu 929 tỷ đồng của cả quý III năm ngoái.

SSI Research cho rằng giá cao su tự nhiên có thể chỉ tăng ở mức thấp trong nửa cuối năm 2022 và năm 2023. Đồng thời, chi phí đầu vào than đen và hóa chất trong 6 tháng cuối năm 2022 và 2023 có thể giảm theo đà giảm của giá dầu. Cùng với đó, chi phí vận chuyển cũng được dự báo giảm xuống. Điều này sẽ tác động tích cực đến tỷ suất lợi nhuận và sản lượng bán hàng của DRC.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	33,050	6.96%	0.05%
DXG	26,000	5.48%	0.02%
VGC	62,800	2.95%	0.02%
HAG	13,700	6.61%	0.02%
HCM	27,200	5.84%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	184,000	-3.66%	-0.09%
VNM	74,000	-2.25%	-0.07%
GAS	112,500	-1.49%	-0.07%
VHM	60,000	-1.15%	-0.06%
MSN	112,000	-1.75%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,700	6.61%	40,713,500
HPG	23,700	0.00%	27,029,100
SSI	21,950	1.39%	25,849,700
VND	20,000	0.76%	22,127,700
POW	14,150	0.00%	21,305,200

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,700	0.00%	635.8
SSI	21,950	1.39%	557.7
HAG	13,700	6.61%	537.2
VPB	30,300	-0.66%	458.3
VND	20,000	0.76%	433.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	9,000,000	161.55
NVL	1,130,000	93.79
CTR	1,067,800	72.08
SHB	4,540,000	64.24
HPG	2,163,200	49.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	27,800	1.46%	0.06%
MBS	18,300	2.23%	0.05%
DNP	24,900	3.32%	0.03%
VNR	27,400	2.24%	0.03%
SHS	12,200	0.83%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	21,300	-4.05%	-0.15%
THD	53,500	-2.37%	-0.14%
IDC	57,400	-1.03%	-0.06%
BAB	16,100	-1.23%	-0.05%
DTK	11,700	-1.68%	-0.04%

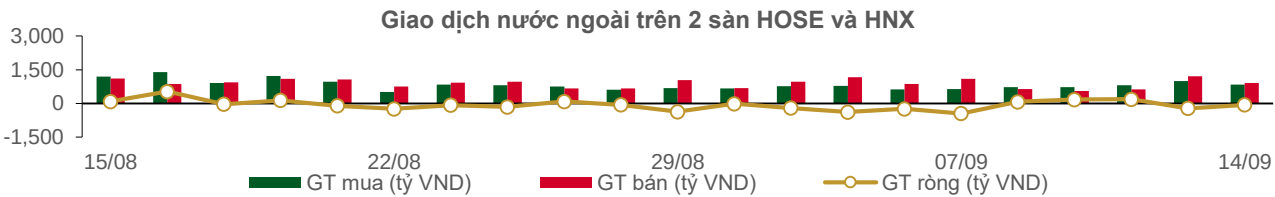
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,800	1.46%	12,915,568
SHS	12,200	0.83%	9,489,387
IDC	57,400	-1.03%	4,539,828
CEO	29,400	0.00%	4,263,899
PVC	22,600	0.44%	3,179,399

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,800	1.46%	355.4
IDC	57,400	-1.03%	257.9
CEO	29,400	0.00%	124.2
SHS	12,200	0.83%	113.6
PVC	22,600	0.44%	71.6

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GMA	1,296,000	58.32
DNP	1,524,000	35.50
NRC	2,000,000	30.00
VC3	670,000	28.28
TPP	2,000,000	20.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.21	839.55	33.01	894.11	2.19	(54.57)
HNX	0.15	2.94	0.33	11.68	(0.18)	(8.75)
Tổng 2 sàn	35.35	842.49	33.34	905.79	2.01	(63.32)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	23,700	6,910,100	162.62
PVD	23,300	3,848,100	87.41
SSI	21,950	4,026,000	86.78
VCB	78,300	560,900	43.79
NLG	40,000	768,200	30.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	27,800	31,300	0.87
MBS	18,300	25,000	0.46
NSH	8,700	45,200	0.38
VCS	73,500	3,900	0.29
CLH	35,300	7,000	0.24

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	23,700	2,336,100	54.99
VHM	60,000	913,200	54.78
STB	23,050	2,153,400	49.10
VND	20,000	2,357,200	46.23
SSI	21,950	1,985,500	42.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	57,400	145,000	8.25
NET	56,900	14,200	0.80
PTI	57,900	12,000	0.71
THD	53,500	7,100	0.38
DL1	5,800	62,000	0.35

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,700	4,574,000	107.63
PVD	23,300	3,642,100	82.65
SSI	21,950	2,040,500	44.11
NLG	40,000	468,000	18.64
DXG	26,000	687,200	17.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	27,800	29,900	0.83
MBS	18,300	25,000	0.46
NSH	8,700	45,200	0.38
VCS	73,500	3,900	0.29
CLH	35,300	7,000	0.24

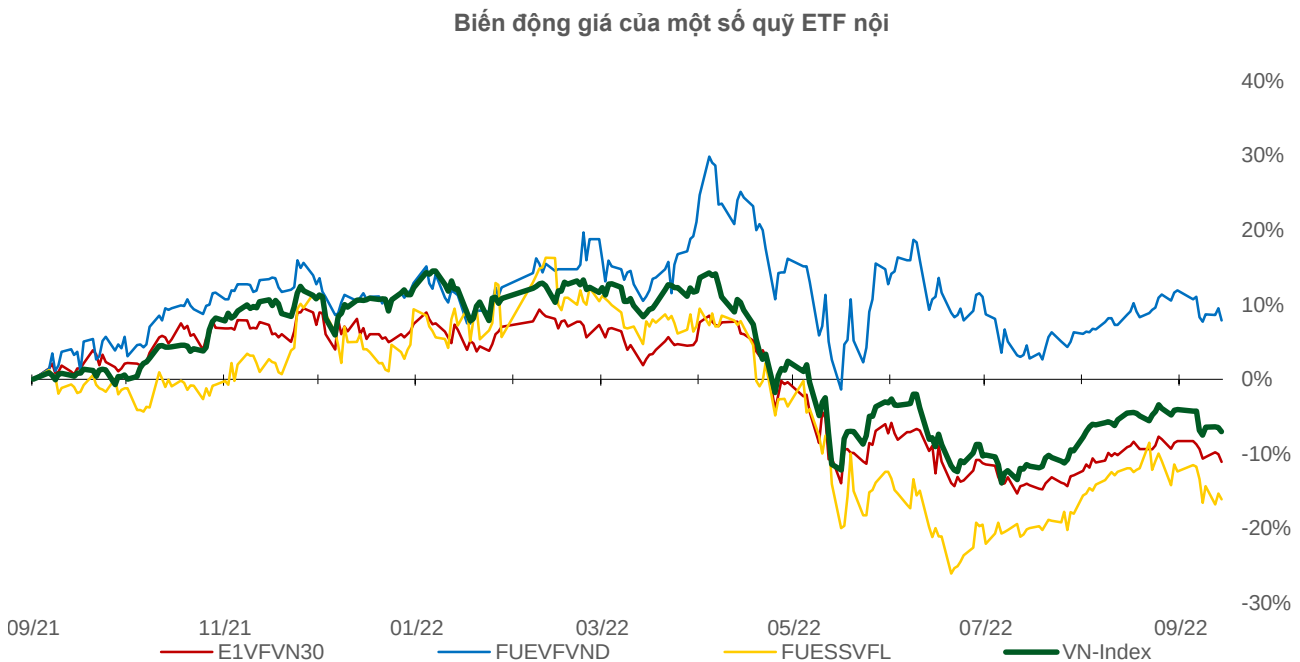
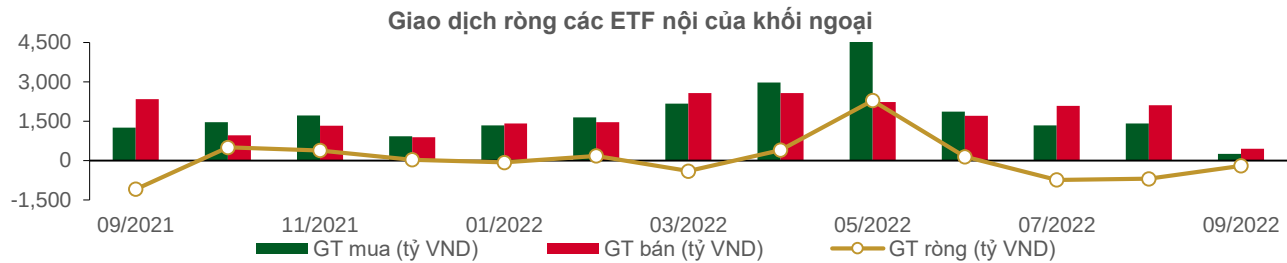
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	60,000	(869,200)	(52.14)
STB	23,050	(1,719,300)	(39.20)
KBC	30,300	(1,270,300)	(38.08)
NVL	83,500	(424,600)	(35.29)
VND	20,000	(1,733,000)	(34.05)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,400	(142,700)	(8.12)
NET	56,900	(14,200)	(0.80)
PTI	57,900	(12,000)	(0.71)
THD	53,500	(7,100)	(0.38)
DL1	5,800	(62,000)	(0.35)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,390	-1.1%	776,400	17.25	E1VFN30	1.89	7.09	(5.21)
FUEMAV30	14,900	-0.7%	7,200	0.11	FUEMAV30	0.09	0.01	0.08
FUESSV30	15,590	-1.4%	7,500	0.12	FUESSV30	0.05	0.02	0.03
FUESSV50	21,900	5.8%	3,400	0.07	FUESSV50	0.01	0.04	(0.04)
FUESSVFL	17,240	-0.9%	94,100	1.58	FUESSVFL	1.05	1.41	(0.36)
FUEVFN30	26,800	-1.5%	753,100	20.13	FUEVFN30	11.87	17.92	(6.05)
FUEVN100	16,200	-1.2%	63,900	1.03	FUEVN100	0.48	0.97	(0.49)
FUEIP100	9,070	-1.4%	50,900	0.46	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,210	-1.4%	51,100	0.42	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
Tổng cộng			1,807,600	41.16	Tổng cộng	15.65	27.68	(12.03)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	10	0.0%	1,980	6	23,500	0	(10)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	230	-17.9%	2,510	35	23,500	38	(192)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	630	-16.0%	15,960	54	23,500	163	(467)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,400	-3.5%	3,500	89	23,500	574	(826)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	80	-69.2%	11,440	6	84,000	68	(12)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,000	-7.4%	3,630	84	84,000	494	(506)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	910	-9.9%	1,720	121	84,000	547	(363)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,500	-6.8%	15,350	89	84,000	543	(957)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,220	-3.0%	22,060	89	84,000	1,979	(1,241)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	10	0.0%	33,310	7	25,200	0	(10)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	10	0.0%	50	12	25,200	0	(10)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	260	-18.8%	5,660	36	25,200	98	(162)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	290	-3.3%	4,390	111	25,200	79	(211)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,250	-9.4%	4,460	84	25,200	732	(518)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,240	-4.6%	290	195	25,200	693	(547)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	660	-20.5%	10	86	25,200	294	(366)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	910	0.0%	0	177	25,200	275	(635)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	30	50.0%	111,580	37	23,700	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	0.0%	54,130	7	23,700	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	33,280	6	23,700	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	220	1000.0%	2,020	12	23,700	0	(220)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	60	-14.3%	47,950	23	23,700	1	(59)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	20	-33.3%	56,760	36	23,700	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	50	-16.7%	10,470	35	23,700	0	(50)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	270	0.0%	55,820	104	23,700	75	(195)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	690	-2.8%	19,600	47	23,700	153	(537)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	280	0.0%	50,270	111	23,700	62	(218)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	590	-3.3%	103,450	195	23,700	297	(293)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,420	0.0%	25,910	103	23,700	1,697	(723)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,910	-0.5%	3,630	103	23,700	663	(1,247)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	770	-6.1%	2,800	86	23,700	300	(470)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	880	22.2%	500	177	23,700	263	(617)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	20	100.0%	1,290	21	35,700	0	(20)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	0.0%	2,190	12	35,700	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	10	0.0%	0	6	35,700	0	(10)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	170	-5.6%	17,390	54	35,700	24	(146)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,060	-3.6%	350	84	35,700	540	(520)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,000	-1.0%	5,160	195	35,700	498	(502)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,010	-1.9%	43,670	103	35,700	382	(628)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,210	0.0%	0	86	35,700	420	(790)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	640	28.0%	20	177	35,700	196	(444)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2201	40	-33.3%	1,340	6	22,400	3	(37)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	20	0.0%	1,100	12	22,400	0	(20)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	510	-21.5%	7,360	54	22,400	133	(377)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	550	-12.7%	15,530	47	22,400	61	(489)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	480	-9.4%	16,200	19	22,400	472	(8)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	710	1.4%	220	111	22,400	424	(286)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,550	-8.8%	12,430	103	22,400	967	(583)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	0.0%	20,150	7	112,000	0	(20)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	120	-29.4%	51,070	23	112,000	91	(29)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	840	-24.3%	19,430	54	112,000	584	(256)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	820	-10.9%	7,310	104	112,000	495	(325)	113,150	19.9	27/12/2022

CMSN2206	470	-11.3%	14,970	111	112,000	203	(267)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	-8.5%	1,180	117	112,000	536	(644)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	840	-14.3%	1,950	23	112,000	642	(198)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,080	-2.7%	10	195	112,000	738	(342)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,010	-18.6%	1,440	121	112,000	1,184	174	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,810	0.0%	0	86	112,000	1,038	(772)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,160	0.0%	0	177	112,000	680	(480)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2201	1,390	-4.1%	2,570	6	73,700	1,378	(12)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	410	-19.6%	1,380	12	73,700	540	130	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	580	-12.1%	49,040	23	73,700	686	106	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	880	-12.0%	35,390	54	73,700	494	(386)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,390	5.3%	10	117	73,700	315	(1,075)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,140	-8.8%	560	54	73,700	593	(547)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,180	-5.6%	11,240	103	73,700	1,555	(625)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	960	-5.9%	29,370	89	73,700	871	(89)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	1,040	-2.8%	33,230	177	73,700	845	(195)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	60	-14.3%	2,970	21	83,500	2	(58)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	10	-75.0%	920	12	83,500	2	(8)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	10	-75.0%	45,190	6	83,500	14	4	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	850	-2.3%	1,710	104	83,500	336	(514)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	810	0.0%	1,000	111	83,500	278	(532)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,250	25.0%	10	117	83,500	458	(792)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,260	0.0%	0	195	83,500	520	(740)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	860	0.0%	0	86	83,500	262	(598)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	770	1.3%	100	177	83,500	235	(535)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	124,890	21	50,900	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	10	0.0%	0	6	50,900	0	(10)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	300	-14.3%	6,670	111	50,900	83	(217)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	530	-20.9%	10,350	195	50,900	257	(273)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,270	-8.5%	2,440	6	111,700	2,188	(82)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	590	-1.7%	3,540	19	111,700	514	(76)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	700	-6.7%	3,320	111	111,700	449	(251)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	880	-1.1%	70	117	111,700	210	(670)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	570	-8.1%	2,740	121	111,700	756	186	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	140	0.0%	28,440	62	14,150	41	(99)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	700	-2.8%	77,970	195	14,150	448	(252)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,630	2.5%	14,700	121	14,150	1,809	179	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,210	0.0%	0	86	14,150	618	(592)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	630	-4.6%	38,640	89	14,150	366	(264)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	760	-1.3%	1,230	177	14,150	407	(353)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	770	8.5%	11,950	208	14,150	361	(409)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	10	0.0%	44,830	7	23,050	0	(10)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	10	0.0%	15,620	6	23,050	0	(10)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	10	0.0%	510	12	23,050	0	(10)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	50	25.0%	70	36	23,050	7	(43)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	130	0.0%	0	35	23,050	3	(127)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	270	-12.9%	79,670	54	23,050	111	(159)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	420	-2.3%	71,820	104	23,050	264	(156)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	550	-6.8%	40,360	47	23,050	254	(296)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	390	-4.9%	10,470	111	23,050	217	(173)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,750	-3.9%	11,720	117	23,050	1,202	(548)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,040	-2.8%	16,240	195	23,050	700	(340)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	650	-21.7%	1,300	86	23,050	279	(371)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2201	10	0.0%	31,000	6	36,800	0	(10)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	50	-28.6%	4,390	23	36,800	1	(49)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	160	0.0%	0	35	36,800	2	(158)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	280	-17.7%	23,920	54	36,800	51	(229)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	780	0.0%	3,620	121	36,800	290	(490)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,000	-4.8%	190	103	36,800	693	(1,307)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,790	-3.5%	290	103	36,800	1,414	(1,376)	34,000	3.0	26/12/2022

CTPB2201	20	0.0%	20,850	6	26,550	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	470	0.0%	71,060	44	26,550	393	(77)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	750	-6.3%	50	195	26,550	481	(269)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	100.0%	38,980	7	60,000	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	10	0.0%	4,440	6	60,000	0	(10)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	10	0.0%	0	12	60,000	0	(10)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	160	-20.0%	80	35	60,000	5	(155)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	370	-26.0%	84,970	54	60,000	57	(313)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	250	-7.4%	900	104	60,000	42	(208)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	210	-8.7%	132,230	111	60,000	6	(204)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	640	-7.3%	2,450	195	60,000	184	(456)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,780	-5.3%	4,530	89	60,000	277	(1,503)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	580	-6.5%	12,430	177	60,000	190	(390)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	20	100.0%	51,910	7	63,400	0	(20)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	40	-33.3%	1,830	23	63,400	0	(40)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	30	-25.0%	1,780	36	63,400	0	(30)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	20	0.0%	0	5	63,400	0	(20)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	10	0.0%	52,100	6	116,200	0	(10)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	460	-8.0%	40,570	104	116,200	104	(356)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	730	-7.6%	42,750	195	116,200	184	(546)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	520	-14.8%	10	86	116,200	113	(407)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	710	-5.3%	5,700	177	116,200	174	(536)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	10	-50.0%	7,040	7	74,000	0	(10)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	540	-19.4%	74,190	23	74,000	422	(118)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	320	-15.8%	5,010	36	74,000	71	(249)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	450	-15.1%	10	35	74,000	122	(328)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,150	-4.2%	500	195	74,000	582	(568)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	620	-45.1%	20	86	74,000	291	(329)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	800	0.0%	0	177	74,000	271	(529)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2201	10	0.0%	0	6	30,300	0	(10)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	350	-5.4%	1,650	62	30,300	98	(252)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	20	0.0%	7,690	5	30,300	0	(20)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	370	-22.9%	42,660	54	30,300	49	(321)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,070	0.0%	6,190	121	30,300	771	(299)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,940	0.5%	16,610	89	30,300	1,175	(765)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	630	-1.6%	34,280	86	30,300	267	(363)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2201	10	0.0%	0	6	28,500	0	(10)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	110	0.0%	20	23	28,500	16	(94)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	140	0.0%	0	36	28,500	10	(130)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	90	0.0%	4,040	36	28,500	21	(69)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	670	-27.2%	4,140	54	28,500	280	(390)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	390	0.0%	13,000	104	28,500	184	(206)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	970	3.2%	3,250	84	28,500	506	(464)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	690	1.5%	26,240	195	28,500	399	(291)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	840	-2.3%	7,580	121	28,500	989	149	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	810	-12.0%	5,200	177	28,500	374	(436)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BSR	UPCOM	23,808	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	78,300	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	36,500	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7

TCB	HOSE	36,800	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	22,400	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	23,500	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	30,300	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	25,200	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	26,550	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	17,000	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	23,150	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
LPB	HOSE	14,900	21,800	07/09/2022	4,040	8.1	1.4
SHB	HOSE	14,150	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	17,750	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	112,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	22,450	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	56,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,600	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	30,300	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	25,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,350	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,150	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	29,600	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,300	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	85,600	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,700	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	73,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,700	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	18,100	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,550	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	23,650	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	62,200	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	71,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	40,400	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,400	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	90,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	42,700	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	35,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	40,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	74,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	66,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	184,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	27,700	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	27,950	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	45,238	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	50,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	90,300	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	73,700	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	111,700	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	91,700	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	77,800	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	43,150	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	39,400	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn